TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ RIỀNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Bản án số: 33/2023/HNGĐ-ST Ngày: 31/5/2023 V/v "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng; Tranh chấp chia tài sản chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Hải**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Duy Khải**

Ông **Ninh Quốc Hòa**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước *tham gia phiên toà:* Bà **Nguyễn Thị T** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhàân và gia đình thụ lý số: 119/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc ***"Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng; Tranhchấp chia tài sản chung"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T – sinh năm 1964. Có mặt

Bị đơn: Ông Vũ Văn P - sinh năm 1966. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 7, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

1. Ông Vũ Văn Q – sinh năm 1985. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 7, xã L, huyện P , tỉnh Bìnhà Phước

2. Ông Vũ Văn C – sinh năm 1987. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

3. Ông Vũ Văn T – sinh năm 1994. Vắng mặt
4. Ông Vũ Văn H – sinh năm 1998. Vắng mặt
5. Bà Vũ Thị L – sinh năm 1996. Vắng mặt

6. Ông Vũ Văn H – sinh năm 2001. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 7, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai ngày 01/11/2022, nguyên đơn bà Trần Thị T trìnhà bày:**

- Về quan hệ hôn nhàân: Bà và ông P chung sống với nhau từ năm 1990 nhà không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đầu năm 2020 thì phát sinhà mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà và ông P bất đồng quan điểm sống, ông P thường xuyên uống rượu, chửi bới vợ con, vợ chồng không có sự quan tâm giành cho nhau nữa. Bà và ông P đã sống ly thân nhau từ tháng 7/2022 đến nay, mỗi người sống ở một nhà riêng. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Bà đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông P.

- Về con chung: Bà và ông P có 04 người con chung: Vũ Văn T – sinh năm 1994, Vũ Thị L – sinh năm 1996, Vũ Văn H – sinh năm 1998 và Vũ Văn H – sinh năm 2001.

Cả 04 con chung đều đã trưởng thành, tự nuôi sống được bản thân nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

Trước khi về chung sống với nhàau, ông P có 01 căn nhà gỗ diện tích sử dụng nhà khoảng 30m^2 nằm trên diện tích đất khoảng 02 sào (2.000m^2) tại thôn 6, xã L (nay là thôn 7, xã L), ngoài ra không có tài sản nào khác. Còn bà có mảnh đất tự khai hoang có diện tích khoảng 1,5 ha tại thôn B, xã B, đất chưa có sổ. Ngoài ra không có tài sản nào khác.

Trước khi chung sống với bà, ông P đã có 02 người con riêng là Vũ Văn Q – sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn 7, xã L, huyện P và Vũ Văn C – sinh năm 1987 (bà chỉ biết hiện ở Đ, không biết địa chỉ cụ thể). Hai người con riêng của ông P ở chung với vợ chồng bà đến năm 2005 thì cả 2 người đều tách ra ở riêng.

Sau khi về chung sống với nhàau, thời gian khoảng 02 tháng đầu ông bà sống chung tại miếng đất của bà ở thôn B, xã B sau đó chuyển về sống tại miếng đất của ông P (thôn 6, xã L). Bà đã bán miếng đất 1,5ha được hơn 01 chỉ vàng về để giành sau này hai vợ chồng gom góp thêm để mua đất rẫy.

Trong quá trình chung sống, ông bà tạo dựng được các tài sản chung sau:

1. Thửa đất số 81 và 82, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.389m^2, tọa lạc tại thôn 6, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhàận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số AH 500443 do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ), tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/06/2007 cho bà Trần Thị T và ông Vũ Văn P (Viết tắt là thửa số 81 và 82), tài sản trên đất có khoảng 160 cây cao su trồng năm 2012, ngoài ra không có tài sản nào khác. Nguồn gốc đất: Do vợ chồng bà tự khai phá khoảng năm 1992.

2.Thửa đất số 79 và 80, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.208m^2 tọa lạc tại thôn 6, xã L, huyện P, tỉnhà Bình Phước, GCNQSDĐ số AH 500445 do Ủy ban

nhàân dân huyện P (cũ), tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/06/2007 cho bà Trần Thị T và ông Vũ Văn P (viết tắt là thửa số 79 và 80), trên đất có cây cao su trồng năm 2012, số lượng bao nhiêu cây bà không nắm được và 01 ao thả cá diện tích 3.000m^2 đào năm 2005. Ngoài ra không có tài sản nào khác.

Nguồn gốc đất do vợ chồng bà tự khai phá khoảng năm 1992.

3. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 08, diện tích 12.111,9m^2 tọa lạc tại thôn 6, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ số CD 512344 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 12 tháng 05 năm 2017 cho bà Trần Thị T và chồng là ông Vũ Văn P (Viết tắt là thửa số 44). Trên đất có xây dựng 01 căn nhà cấp 04 diện tích khoảng 100m^2; 03 cây chôm chôm trồng khoảng năm 2013; 02 cây xoài trồng khoảng năm 2013; 01 cây sầu riêng trồng năm 2019; 02 cây sầu riêng trồng năm 2018; 04 cây sầu riêng mới trồng năm 2022 và một số cây trồng không có giá trị nhàu cây chè, cây mận….

Nguồn gốc đất do vợ chồng bà tự khai phá khoảng năm 1992.

4.Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.120m^2 tọa lạc tại thôn 6, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, diện tích đất đã được cấp GGCNQSDĐ số CL 586390 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 18 tháng 05 năm 2018 cho ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T (Viết tắt là thửa số 71). Trên đất có 01 căn nhà cấp 04 diện tích căn nhà khoảng 50m^2; 01 giếng nước. Ngoài nhà và giếng nước, trên đất không có tài sản nào khác.

Nguồn gốc nhà đất do vợ chồng bà mua năm 2018, khi mua có sẵn giếng nước.

5.Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.986,3m^2 tọa lạc tại thôn 6, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ số CP 361461 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 08 tháng 05 năm 2019 cho bà Trần Thị T (Viết tắt là thửa số 34). Trên đất có khoảng 20 cây điều già trồng khoảng năm 1997, 1998 và khoảng 10 cây điều non do vợ chồng bà trồng thêm năm 2017, ngoài ra không có tài sản nào khác.

Nguồn gốc đất do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của bà Bùi Thị X (chị gái ông P) thông qua Chi cục Thi hành án huyện B năm 2014.

6.Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.200,7m^2 tọa lạc tại thôn 6, xã L, huyện P, tỉnhà Bìnhà Phước, GCNQSDĐ số CP 361462 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnhà Bìnhà Phước cấp ngày 08 tháng 05 năm 2019 cho bà Trần Thị T (Viết tắt là thửa số 23). Trên đất có 150 cây cao su trồng khoảng năm 2017, ngoài ra không có tài sản nào khác.

Nguồn gốc đất vợ chồng bà mua của Chi cục Thi hànhà án dân sự huyện B năm 2014.

7.Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 8, diện tích 974,1m^2 tọa lạc tại thôn 6, xã L, huyện P, tỉnhà Bình Phước, GCNQSDĐ số CP 361413 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019 cho bà Trần Thị T (Viết tắt là thửa số 33). Tài sản trên đất có khoảng 06 cây điều trồng khoảng năm 1997, 1998; khoảng 02 cây gỗ hương trồng khoảng năm 2018, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Nguồn gốc đất do vợ chồng bà mua của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B năm 2014.

8.Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.063,6m^2 tọa lạc tại thôn 6, xã L, huyện P , tỉnh Bình Phước, GCNQSDD đất số CP 361425 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh BìnhàPhước cấp ngày 17 tháng 05 năm 2019 cho bà Trần Thị T (Viết tắt là thửa số 41). Trên đất có 01 căn nhà tạm không có giá trị; khoảng 30 cây điều trồng khoảng năm 1997, 1998, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Nguồn gốc đất do vợ chồng bà mua của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B năm 2014.

9. Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8, diện tích đất 3.779,8m^2, tọa lạc tại thôn 6, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ số CV 803685 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 29 tháng 06 năm 2020 cho ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T (Viết tắt là thửa số 72). Tài sản trên đất có khoảng 30 cây gỗ xưa trồng năm 2020; 40 cây điều non vợ chồng bà trồng tháng 3/2022, ngoài ra không còn tài sản nào trên đất.

Nguồn gốc đất do vợ chồng bà nhàận chuyển nhượng của ông T (không biết họ tên cụ thể) đầu năm 2020.

10.Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 27, diện tích 13.886,9m^2 tọa lạc tại thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ số BM 897992 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước cấp ngày 15 tháng 06 năm 2015 mang tên hộ ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T (Viết tắt là thửa số 6). Nguồn gốc đất do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông C (bà không rõ địa chỉ của ông C) khoảng năm 1997, 1998, đất chưa có sổ. Năm 2015, vợ chồng bà được UBND huyện B (nay là UBND huyện P) cấp GCNQSDĐ. Trên đất có khoảng 600 cây cao su trồng năm 2012, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

11. Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 27, diện tích 57.496,2m^2 tọa lạc tại thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ số BM 897993 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước cấp ngày 15 tháng 06 năm 2015 mang tên hộ ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T (Viết tắt là thửa số 7). Nguồn gốc đất do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của 03 gia đình (hiện nay họ đã chuyển về quê nên bà không biết địa chỉ của họ). Diện tích đất này bà nhận chuyển nhượng 01 miếng của ông T năm 1996, 01 miếng của ông T1 năm 2004, 01 miếng của ông Q năm 2007. Khi làm thủ tục cấp sổ, UBND huyện B đã cấp chung cả 03 thửa đất vào một sổ cho vợ chồng bà. Trên đất có điều trồng khoảng năm 2000 (không nắm được số lượng bao nhàiêu cây) và khoảng 280 cây điều trồng tháng 3/2022; 350 cây cao su trồng năm 2010; 80 cây cao su trồng năm 2012; 01 chòi tôn diện tích khoảng 05m^2. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

12.Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 27, diện tích đất 8.360,1m^2 tọa lạc tại thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, GCNQSDD số BM 897991 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước cấp ngày 15 tháng 06 năm 2015 cho ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T (Viết tắt là thửa số 5). Nguồn gốc đất do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông T năm 2004 và ông Q năm

2007(không rõ địa chỉ). Trên đất có 340 cây cao su trồng năm 2000 và khoảng 200 cây cao su trồng năm 2012, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

13.Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 27, diện tích 8.007m^2 tọa lạc tại thôn B, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ số CD 842264 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26 tháng 09 năm 2016 mang tên ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T (Viết tắt là thửa số 9). Trên đất chỉ có cây điều trồng năm 1999 (không rõ số lượng bao nhiêu cây), ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Nguồn gốc đất mua của ông V năm 2016.

14.Thửa số 32, tờ bản đồ số 08, diện tích 4.519,4m^2 tọa lạc tại thôn 6, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (Viết tắt là thửa số 32). Trên đất trồng cao su năm 2012.

Toàn bộ các thửa đất nêu trên do vợ chồng bà tạo dựng được sau khi chung sống với nhau. Các con chung của bà và ông P cùng với bố mẹ chăm sóc vườn cây chứ không công sức đóng góp gì trong việc tạo lập tài sản chung nên bà không đồng ý chia công sức giá trị tài sản cho các con.

Bà và ông P sống ly thân nhau từ đầu tháng 7/2022, sống riêng mỗi người một nhà. Ông P đang sống tại ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 12.111,9m^2, thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 08. Còn bà đang sống tại ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 1.120m^2, thửa đất số 71.

Các tài sản sinh hoạt trong gia đình bà không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của bà về chia tài sản chung: Bà và ông P mỗi người được chia ½ giá trị tài sản chung, bà đề nghị được chia các thửa đất số 81 và 82, 79 và 80, 71, 34, 23, 41, 72 và phần đất có diện tích 27.000m^2 của thửa số đất số 7 và tài sản trên đất.

Ông P sẽ quản lý và sử dụng các thửa đất số 44, 33, 6, 5, 9 và phần đất có diện tích 27.000m^2 nằm trong diện tích đất 57.496,2m^2, của thửa số 7 và tài sản trên đất.

- Về nợ chung: Không có.

Ngày 15/3/2023, bà T có đơn rút một phần yêu cầu chia tài sản chung, cụ thể: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết chia các tài sản chung đối với các thửa đất số 79 và 80, thửa số 44, thửa số 81 và 82, thửa số 32 và các tài sản trên đất.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2023, bà T trình bày: Bà đề nghị được giao sử dụng các thửa đất số 71, 72 vì 02 thửa đất này thực tế là 01 miếng đất được cơ quan có thẩm quyền cấp thành 02 thửa hiện bà đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Ngoài ra bà đề nghị được giao sử dụng thửa đất số 07 và các tài sản trên đất để bà có đất rẫy canh tác sinh sống. Ông P quản lý, sử dụng các thửa đất còn lại: 34, 23, 33, 41, 6, 5, 9. Các thửa đất 34, 23, 33, 41, 6, 5 có vị trí nằm sát cạnh nhau nên thuận lợi cho ông P canh tác và sử dụng.

*** Bị đơn ông Vũ Văn P trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T xây dựng gia đình với nhau từ năm 1991, ông bà về chung sống với nhau nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn

theo quy định pháp luật, chung sống hạnh phúc đến năm 1997 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông bà không hợp nhau, thường hay bất đồng quan điểm sống nên thỉnh thoảng xảy ra đánh cãi chửi nhau. Ông bà đã sống ly thân nhau từ khoảng tháng 6/2022 đến nay, sống riêng nhà và không quan tâm đến nhau. Do đó ông đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T.

- **Về con chung:** Ông bà có 04 con chung là Vũ Văn T – sinh năm 1994, Vũ Thị L – sinh năm 1996, Vũ Văn H – sinh năm 1998 và Vũ Văn H – sinh năm 2001.

Trước khi xây dựng gia đình với bà T, ông đã có 02 con riêng là Vũ Văn Q – sinh năm 1985 và Vũ Văn C – sinh năm 1987.

Các con chung và con riêng đều đã trưởng thành.

- **Về tài sản chung:** Trước khi ông và bà T chung sống với nhau, ông có tài sản riêng là 04ha đất tại thôn 6 (nay là thôn 7) xã L và 4,5 ha đất tại thôn P và thôn B, xã B, huyện P, đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông và bà T chung sống với nhau thì mới làm thủ tục cấp sổ đối với diện tích đất có trước đó của ông.

Ông và bà T tạo dựng được các tài sản chung sau:

1. Thửa đất số 72. Nguồn gốc đất do vợ chồng ông nhận chuyển nhàượng của ông T (không biết họ tên cụ thể) đầu năm 2020. Tài sản trên đất có khoảng 30 cây gỗ sưa trồng năm 2020; 40 cây điều non trồng tháng 3/2022, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

2.Thửa đất số 71. Trên đất có 01 căn nhà cấp 04 diện tích căn nhà khoảng 50m^2; 01 giếng nước. Nguồn gốc nhà đất do vợ chồng ông mua năm 2018, khi mua có sẵn giếng nước. Ngoài nhà và giếng nước, trên đất không có tài sản nào khác.

Ngoài ra ông và bà T còn nhận chuyển nhượng hơn 05 ha đất sát cạnh 4,5 ha đất cũ của ông tại thôn P, xã B. Sau khi nhận chuyển nhượng thêm đất tại B, ông bà làm thủ tục cấp sổ thì cơ quan đo đạc đã cấp chung 4,5 ha đất cũ của ông và hơn 05 ha đất ông và bà T nhận chuyển nhượng thành 04 sổ gồm:

1.Thửa đất số 6. Trên đất có khoảng 600 cây cao su trồng năm 2012, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

2.Thửa đất số 7. Trên đất có điều trồng khoảng năm 2000 (ông không nắm được số lượng bao nhàiêu cây) và khoảng 280 cây điều trồng tháng 3/2022; 350 cây cao su trồng năm 2010; 80 cây cao su trồng năm 2012; 01 chòi tôn diện tích khoảng 05m^2. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

3. Thửa số 5. Trên đất có 340 cây cao su trồng năm 2000 và khoảng 200 cây cao su trồng năm 2012, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

4.Thửa số 9. Trên đất chỉ có cây điều trồng năm 1999 (không rõ số lượng bao nhàiêu cây), ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Ông không xác địnhà được 4,5 ha đất ông có trước khi chung sống với bà T nằm trong cuốn sổ nào, ông chỉ xác địnhà được khi đến thực tế đất.

Hiện trạng khoảng 04 ha đất tại thôn 6 (nay là thôn 7) xã L mà ông có trước khi chung sống với bà T: 2/3 diện tích trồng điều, 1/3 ở dưới bưng cấy lúa.

Hiện nay trên vị trí 04 ha đất này có ½ diện tích đất trồng điều (vẫn là cây điều trồng từ trước khi ông lấy bà T), ½ diện tích đất còn lại trồng cao su trồng khoảng năm 2011.

Hiện trạng khoảng 4,5ha đất tại xã B ông có trước khi chung sống với bà T: Trên đất trồng điều và cây cao su. Do điều già nên ông và bà T đã phá hết điều cũ đi để trồng cây điều mới và cao su.

Toàn bộ các tài sản chung của ông và bà T do ông bà tạo dựng. Các con (cả con chung và con riêng) đều không có công sức đóng góp gì vì lúc bé thì chỉ phụ giúp bố mẹ công việc lặt vặt còn lớn lên thì ra ở riêng. Con riêng của ông đã xây dựng gia đình và ở riêng hơn chục năm nay (ông không nhớ rõ bao nhiêu năm).

Quan điểm của ông về tài sản chung: Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện nay ông chưa có quan điểm cụ thể sẽ đề nghị lấy tài sản nào. Đối với các thửa đất khác đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T nêu trong đơn khởi kiện là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia cho bà T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn Q trình bày:**

Ông là con riêng của ông Vũ Văn P. Mẹ đẻ ông là Hà Thị L đã mất khi ông khoảng 5 - 6 tuổi. Khi ông được khoảng 7-8 tuổi thì bố ông (P) xây dựng gia đìnhà với bà T. Bố mẹ ông sinh được 2 anh em là ông (Vũ Văn Q) và em là Vũ Văn C.

Trước khi mẹ ông (L) mất, tài sản chung của bố mẹ ông chỉ có đất rẫy tại thôn P, xã B (phần bên kia suối). Diện tích khoảng bao nhiêu m^2 thì ông không biết vì lúc mẹ mất ông còn rất nhỏ. Đất chưa có sổ.

Khi mẹ ông mất thì bố con ông ở ngôi nhà của ông bà nội để lại trên diện tích đất khoảng 03 ha tại thôn 6 (nay là thôn 7, xã L), huyện P. Đất đã có sổ. Sau khi ông nội ông là Vũ Văn M mất (cách đây khoảng hơn chục năm) thì toàn bộ diện tích đất của ông bà nội để lại do bố ông quản lý và sử dụng.

Hiện trạng đất tại B trước khi bố ông lấy bà T: trên đất chỉ trồng cây điều và lúa, ngoài ra không có tài sản nào khác. Hiện trạng đất ở L sau khi ông bà nội ông mất là trồng cây điều và cây cao su, ngôi nhà gỗ.

Sau khi bà T về ở với bố con ông thì phần đất ở B mà bố mẹ ông có trước khi bà T về ở hiện nay có cắt một số cây điều cũ, trồng thay thế điều mới (số lượng cây ông không nắm được) và trồng cây cao su (ông không biết bao nhiêu cây). Còn phần đất ở thì L bố ông và bà T đã phá ngôi nhà gỗ đi, xây 01 ngôi nhà cấp 4 hiện bố ông đang ở.

Năm 2005, ông chuyển ra ngoài ở riêng tại ngôi nhà tôn trên miếng đất của ông bà T - N (ông không biết họ tên), hiện ông bà T - N đã chuyển về Đắc Lắc ở (không biết địa chỉ cụ thể). Sau khi ra ở riêng thì ông không làm chung rẫy với bố và bà T nữa, ông tự đi làm bên ngoài kiếm tiền sinh sống. Năm 2009 ông xây dựng gia đình.

Sau khi bố ông và bà T chung sống với nhàau thì ông bà có mua thêm đất ở B (phần bên kia suối, kế với phần đất trước đó của bố mẹ ông), ông không biết

diện tích đất bao nhiêu và mua thêm 01 miếng đất kế bên nhà bố ông ở L (diện tích mua thêm bao nhiêu ông không nắm được). Đất mua từ khi ông chưa ra ở riêng.

Năm 2018, bố ông và bà T có mua thêm đất gần nhà (miếng đất này hiện bà T đang ở), ông không biết diện tích đất bao nhiêu.

Ông chỉ biết đất của bố mẹ ông trước đây, đất của ông bà nội để lại và đất mà bố ông và bà T mua thêm sau này đều ở L và B nhưng ông không biết có bao nhiêu thửa đất, diện tích cụ thể của mỗi thửa là bao nhiêu vì bố ông và bà T trực tiếp quản lý, sử dụng và làm thủ tục cấp sổ.

Khoảng thời gian từ khi mẹ ông mất đến khi ông ra ở riêng, anh em ông cùng bố và bà T làm rẫy, chăm sóc cây trồng trên đất, chăn nuôi, trồng lúa….để tạo thu nhập vì thu nhập của gia đình hoàn toàn từ việc làm rẫy, anh em ông còn phụ giúp trông em (các con chung của bố và bà T). Lúc đó các con chung của bố ông và bà T còn nhỏ, không phụ giúp gì được cho bố mẹ.

Sau khi ông ra ở riêng, do trục trặc với bố ông, bà T có lần mang tiền bỏ về quê Nghệ An khoảng 02 năm mới quay vào tiếp tục chung sống với bố ông.

Bản thân ông có công sức đóng góp rất lớn vào việc duy trì, tạo dựng khối tài sản hiện nay của ông P và bà T nên ông đề nghị Tòa án chia cho ông được hưởng một phần công sức đóng gớp trong khối tài sản đó. Ông sẽ có yêu cầu cụ thể về vấn đề này sau.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn C trình bày:**

Ông là con riêng của ông Vũ Văn P. Mẹ đẻ là H Thị L đã mất khi ông khoảng 3 – 4 tuổi. Khi ông được khoảng 4 – 5 tuổi thì bố ông (Vũ Văn P) xây dựng gia đình với bà T.

Trước khi mẹ ông (L) mất, tài sản chung của bố mẹ ông chỉ có đất rẫy tại thôn P, xã B. Diện tích khoảng bao nhàiêu m^2 thì ông không biết vì lúc mẹ mất ông còn rất nhỏ. Đất chưa có sổ. Khi mẹ mất thì bố con ông ở ngôi nhà của ông bà nội để lại trên diện tích đất khoảng 03 ha tại thôn 6 (nay là thôn 7, xã L), huyện P. Đất đã có sổ. Sau khi ông nội là Vũ Văn M mất (cách đây khoảng hơn chục năm) thì toàn bộ diện tích đất của ông bà nội để lại do bố ông quản lý và sử dụng.

Hiện trạng đất tại B trước khi bố ông lấy bà T trên đất chỉ trồng cây điều và lúa, ngoài ra không có tài sản nào khác.

Hiện trạng đất ở L sau khi ông bà nội mất là trồng cây điều và cây cao su, ngôi nhà gỗ.

Sau khi bà T về ở với bố con ông thì phần đất ở B mà bố mẹ ông có trước khi bà T về ở hiện nay có cắt một số cây điều cũ, trồng thay thế điều mới (không nắm được số lượng cây) và trồng cây cao su. Còn phần đất ở L thì bố ông và bà T đã phá ngôi nhà gỗ đi, xây 01 ngôi nhà cấp 4 hiện bố ông đang ở.

Năm 2009 ông xây dựng gia đình, năm 2010 bố ông và bà T đã đuổi vợ chồng ông đi không cho ở chung nữa.

Sau khi bố ông và bà T chung sống với nhau thì ông bà có mua thêm đất ở B (kế với phần đất trước đó của bố mẹ ông) ông không biết diện tích đất bao

nhàiêu và mua thêm 01 miếng đất kế bên nhà bố ông ở L (diện tích mua thêm bao nhàiêu ông không nắm được). Sau khi vợ chồng ông chuyển đi ở chỗ khác (năm 2010), bố ông và bà T không mua thêm diện tích đất nào nữa.

Ông chỉ biết đất của bố mẹ ông trước đây, đất của ông bà nội để lại và đất bố ông, bà T mua thêm sau này đều ở L và B nhưng ông không biết có bao nhiêu thửa đất, diện tích cụ thể của mỗi thửa là bao nhiêu vì bố ông và bà T làm thủ tục cấp sổ.

Sau khi mẹ ông mất đến khi ông xây dựng gia đình và ra ở riêng, anh em ông cùng bố ông và bà T làm rẫy, chăm sóc cây trồng trên đất, chăn nuôi, trồng lúa….để tạo thu nhập vì thu nhập của gia đình hoàn toàn từ việc làm rẫy và trông em (các con chung của bố ông và bà T). Lúc đó các em còn nhà, không phụ giúp gì được cho bố mẹ.

Năm ông khoảng 16, 17 tuổi, bà T có lần mang tiền của bố ông bỏ về quê Nghệ An khoảng 02 năm mới quay vào. Bà T về quê bỏ mặc cho bố con ông phải làm lụng và nuôi các em (con chung của bố ông và bà T).

Bản thân ông có công sức đóng góp rất lớn vào việc duy trì, tạo dựng khối tài sản hiện nay của bố ông và bà T. Do đó ông đề nghị Tòa án chia cho ông được hưởng một phần công sức đóng góp trong khối tài sản đó. Ông sẽ có yêu cầu cụ thể về vấn đề này sau.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn T trình bày:** Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông T không đến Tòa án theo giấy triệu tập nên Tòa án không lấy được lời khai của ông T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị L trình bày:**

Bà là con đẻ của của bà T và ông P. Bà không biết tất cả những tài sản chung của bố mẹ bà gồm những tài sản nảo. Bà không có công sức đóng góp vào những tài sản chung của bố mẹ nên không có yêu cầu Tòa án chia công sức đóng góp.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn H trình bày:**

Ông là con đẻ của bà T và ông P. Ông không biết tài sản chung của bố mẹ gồm bao nhiêu thửa đất, diện tích bao nhiêu vì toàn bộ do bố mẹ ông quản lý. Ông chỉ biết bố mẹ có nhà đất tại xã L và xã B, ngoài ra không có đất chỗ nào nữa. Toàn bộ đất của bố mẹ ông đều trồng điều và cao su.

Toàn bộ tài sản của bố mẹ ông đều do bố mẹ ông tạo dựng, ông là con cái trong gia đình chỉ phụ giúp bố mẹ trong công việc nhà, chăm sóc vườn cây, đi cạo mủ cao su. Ông không có ý kiến gì về việc phân chia tài sản chung của bố mẹ ông. Ông đề nghị toàn bộ các tài sản chung của bố mẹ ông chia cho bố mẹ ông, ngoài ra ông không có yêu cầu nào khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn H trình bày:**

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H không đến Tòa án theo giấy triệu tập nên Tòa án không lấy được lời khai của ông H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông P.

Về tài sản chung: Bà T đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi tài sản chung, bà và ông P mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung. Bà đề nghị chia cho bà được quyền sử dụng các thửa đất số 71, 72, 6, 5, 9, 41 và các tài sản trên đất. Ông P sử dụng các thửa đất số 34, 23, 33, 7 và các tài sản trên đất. Ai sử dụng tài sản có giá trị cao hơn sẽ phải thanh toán tiền chênh lệch bên kia.

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Áp dụng các điều 9, 14, 16 Luật Hôn nhân và Gia đình; Các điều 207, 208, 210, 219 Bộ luật dân sự:

Đề nghị HĐXX xác định các thửa đất số 71, 72, 6, 5, 9, 41, 34, 23, 33, 7 là tài sản chung của bà T và ông P. Bà T và ông P mỗi người được chia ½ giá trị tài sản. Bên nảo được chia tài sản có giá trị lớn hơn thì phải thanh toán tiền chênh lệch cho bên kia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình do nguyên đơn bà Trần Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và yêu cầu chia tài sản chung với bị đơn ông Vũ Văn P. Căn cứ theo quy địnhà tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, do bị đơn ông Vũ Văn P có nơi cư trú tại thôn 7, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện P.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị L, ông Vũ Văn H có đơn xin xét xử vụ án vắng mặt. Bị đơn ông Vũ Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn C, ông Vũ Văn Q, ông Vũ Văn T và ông Vũ Văn H vắng mặt 02 lần tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày tài sản chung của ông bà là các thửa đất số 81 và 82, 79 và 80, 32, 44, 71, 34, 23, 33, 41, 72, 6, 7, 5, 9. Bị đơn ông P chỉ thừa nhận tài sản chung của ông và bà T là các thửa đất số 71 và 72 và khoảng 05 ha đất trong số khoảng 9,5 ha đất tọa lạc tại thôn P và thôn B, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên ông P không xác định được quyền sử dụng đất chung của ông và bà T

và quyền sử dụng đất riêng của ông tại xã B nằm trong thửa đất nào do cơ quan có thẩm quyền đã cấp chung cả đất riêng của ông và đất chung vào 04 cuốn sổ. Ngày 15/3/2023, nguyên đơn bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia các tài sản là các thửa đất số 32, 44, 79, 80, 81 và 82. Toàn bộ các thửa đất này đều tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước. Do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết các thửa đất số 33, 41, 71, 72, 34, 23, 7, 5, 9 ,6. Đối với thửa số 71, 72, cả bà T và ông P đều xác định là tài sản chung nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét nguồn gốc các thửa đất số 33, 41, 34, 23, 7, 5, 9, 6.

[2.1.1]. Xét nguồn gốc các thửa đất số 23, 33, 41 và 34: Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thì ngày 19/9/2014, bà T đã mua được tài sản bán đấu giá là 9.094m^2 đất, tọa lạc tại thôn 6, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước gồm: Thửa 187 có diện tích 2.928m^2 và tài sản trên đất; thửa 83 có diện tích 5.214m^2 (trong đó có 400m^2 đất thổ cư) và tài sản trên đất; thửa số 125 và 126 có diện tích 952m^2 (đất ao) và tài sản trên đất, GCNQSDĐ do UBND huyện P (cũ) cấp cho hộ bà Vũ Thị X ngày 30/12/1999 với giá 231.215.368 đồng theo Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số BP140/13/HĐMBTS-ĐGCL ngày 19/9/2014 của Công ty TNHH Đấu giá C (*bút lục số 272, 273, 274*) . Sau khi mua được các thửa đất nêu trên thông qua đấu giá, bà T đã được UBND huyện B (nay là UBND huyện P) cấp 03 GCNQSDĐ gồm: GCNQSĐ số BV 783082 ngày 11/11/2014 đối với thửa số 83 (*bút lục 265*), GCNQSDĐ số BV 783083 ngày 13/11/2014 đối với thửa số 187 (*bút lục 264*) và GCNQSDĐ số BV 783084 đối với thửa số 125 và 126 *(bút lục 263)*. Cả 03 GCNQSDĐ đều mang tên bà Trần Thị T. Năm 2019, bà T tiến hành đo đạc lại và đổi sổ đối với các thửa đất nêu trên. Ngày 08/5/2019, bà T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CP 361461 đối với thửa số 34 (thửa 83 cũ) *(bút lục số 241)*; Ngày 08/5/2019, bà T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CP 361462 đối với thửa số 23 (thửa 83 cũ) *(bút lục 218)*; Ngày 25/4/2019, bà T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CP 361413 đối với thửa số 33 (thửa 125 và 126 cũ) *(bút lục 218);* Ngày 17/5/2019, bà T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CP 361425 đối với thửa số 41 (thửa 187 cũ).

Căn cứ vào các tài liệu nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng địnhà các thửa đất số 23, 33, 34 và 41 được tạo dựng trong thời gian bà T, ông P chung sống và là tài sản chung của bà T, ông P.

[2.1.2] Xét nguồn gốc thửa đất số 5:

Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thể hiện: Ngày 25/8/2011, bà T, ông P nhận chuyển nhượng 8.279m^2 đất tọa lạc tại thôn B, xã B, huyện B (nay là huyện P) của bà Nguyễn Thị Hồng và ông Nguyễn Văn T *(bút lục 116, 117)*. Ngày 19/12/2011, ông Vũ Văn P và bà Trần Thị T được UBND huyện B (nay là huyện P) cấp GCNQSDĐ, thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích được cấp 8.279m^2 *(bút lục 110)*. Do bà T, ông P tiến hành đổi sổ nên ngày 15/6/2015, ông

Vũ Văn P và bà Trần Thị T được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số BM 897991, thửa đất số 5, tờ bản đồ số 27, diện tích được cấp 8.360,1m^2 *(bút lục 109).*

Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng địnhà thửa đất số 5 được tạo dựng trong thời gian bà T, ông P chung sống và là tài sản chung của bà T, ông P.

[2.1.3] Xét nguồn gốc thửa đất số 6 và thửa đất số 7:

Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thể hiện: Ngày 01/01/2007, bà Trần Thị T và ông Vũ Văn P có đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 50.928 m^2 đất tọa lạc tại thôn B, xã B1, huyện P (nay là thôn P, xã B, huyện P) *(bút lục 63)*. Nguồn gốc đất bà T thể hiện trong đơn xin cấp GCNQSDĐ và tờ khai mốc thời gian sử dụng là đất tự khai phá năm 1990. Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai ngày 01/01/2007 của Hội đồng đăng ký đất đai xã Bình Phước (nay là xã B) xác định nguồn gốc sử dụng đất: Khai phá năm 1990 *(bút lục 68)*. Ngày 10/4/2007, bà Trần Thị T và ông Vũ Văn P được UBND huyện P (nay là huyện P) cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất nêu trên gồm 2 thửa: Thửa số BP diện tích 10.883m^2 và thửa số BP diện tích 40.045m^2 *(bút lục 73, 74)*. Do bà T, ông P đổi sổ chính quy nên ngày 15/6/2015, ông P và bà T được UBND huyện B (nay là huyện P) cấp 02 GCNQSDĐ gồm: Giấy CNQSDĐ số BM 897993 đối với thửa số BP diện tích 40.045m^2, diện tích được cấp đổi là 57.496,2m^2 , thửa đất số 7, tờ bản đồ số 27 (bút lục 74). Lý do diện tích đất tăng 17.951,2m^2 do trước đây chưa đo hết đất sử dụng *(bút lục 76)* và GCNQSDĐ số BM 897992 đối với thửa số BP diện tích 10.883m^2, diện tích được cấp đổi là 13.886,9m^2, thửa đất số 6, tờ bản đồ số 27 (*bút lục 95),* lý do diện tích đất tăng 3.003,9m^2 do trước đây chưa đo hết đất ở phía suối, bưng *(bút lục 105)*.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T trình bày bà và ông P chung sống với nhau từ năm 1990, diện tích đất nêu trên do ông bà tự khai phá sau khi chung sống với nhau. Ông P trình bày ông và bà T chung sống với nhau từ năm 1991. Trước khi chung sống với bà T, ông và vợ cũ (đã mất) có 4,5 ha đất tại thôn P, xã B. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày tại biên bản lấy lời khai tại Tòa án thì ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh tài sản riêng có trước khi chung sống với bà T và toàn bộ diện tích đất tại thôn P, xã B ngày 10/4/2007 mới được cấp GCNQSDĐ lần đầu, thủ tục cấp sổ do bà T và ông P tiến hành. Mặt khác, theo kết quả xác minh tại địa phương thì không rõ bà T và ông P chung sống với nhau từ năm nào, phần diện tích đất ở thôn P, xã B có sau khi bà T và ông P về chung sống với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định thửa đất số 6 và thửa đất số 7 được tạo dựng trong thời gian bà T, ông P chung sống và là tài sản chung của bà T, ông P.

[2.1.4] Xét nguồn gốc thửa đất số 9:

Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thể hiện: Ngày 16/8/2016, ông Vũ Văn P và bà Trần Thị T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân V và bà Nguyễn Thị L

một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 7, diện tích nàận chuyển nhượng là 8.007m^2 đất tọa lạc tại thôn B, xã B, huyện P *(bút lục 131-136)*. Ngày 26/9/2016, ông Vũ Văn P và bà Trần Thị T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnhà Bình Phước cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng nêu trên, thửa số 9, tờ bản đồ số 27 *(bút lục 125)*.

Nhàư vậy, căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ thì thửa đất số 9 là tài sản chung do bà T và ông P tạo dựng được trong thời gian chung sống với nhau.

[3]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của bà T, ông P là các thửa đất sau và các tài sản trên đất, giá trị tài sản theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản gồm:

1. Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.120m^2 tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 586390 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 18 tháng 05 năm 2018 cho ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T. Giá thị trường là: 1.120m^2 x 700.000.000 đồng/ha = 78.400.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm:

+ 01 nhà cấp 4, diện tích 8m x 12m = 96m^2, kết cấu cột xây bê tông, cốt thép, mái lợp tôn, không đóng trần, tường xây có ốp, gạch men phía trong cao 1,5m, mặt trước phía ngoài ốp gạch men cao 3,5m, bên hông có tô trát, nền lát gạch ceramic (xây dựng năm 2012) có giá: 96m^2 x 3.224.000đ/m^2 x 26,63% (giá trị khấu hao còn lại) = 82.421.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

+01 mái hiên diện tích 3 x 12,7m = 38,1m^2, cột sắt, mái tôn(xây dựng năm 2012) có giá: 38,1m^2 x 330.000đ/m^2 26,63% (giá trị khấu hao còn lại) = 3.348.000đ (Ba triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

+ Nền bê tông có diện tích 37,5m^2 có giá: 37,5m^2 x 228.000đ/m^2 x 26,63% (giá trị khấu hao còn lại) = 2.186.000đ (Hai triệu một trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

+ 01 giếng đào sâu 08m (đường kínhà 1,2m) có nắp đậy có giá: 08 x 770.000đ/m = 6.160.000đ + nắp đậy = 6.410.000đ (Sáu triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

+ 08 cây điều trồng năm 2020 có giá 275.00đ/cây x 08 cây = 2.204.000đ (hai triệu hai trăm lẻ bốn nghìn đồng).

2. Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.986,3m^2, tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bìnhà Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 361461 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 08 tháng 05 năm 2019 cho bà Trần Thị T. Giá thị trường là 2.986,3m^2 x 700.000.000 đồng/ha = 209.041.000 đồng.

Tài sản trên đất: 20 cây điều trồng năm 2000 x 262.000 đồng/cây = 5.240.000 đồng.

3. Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.200,7m^2, tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số CP 361462 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 08 tháng 05 năm 2019 cho bà Trần Thị T. Giá thị trường là 2.200,7m^2 x 700.000.000 đồng/ha = 154.049.000 đồng.

Tài sản trên đất: 100 cây cao su trồng năm 2018 x 504.000 đồng/cây = 50.400.000 đồng.

4. Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 8, diện tích 974,1m^2 tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 361413 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnhà Bình Phước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019 cho bà Trần Thị T. Giá thị trường là 974,1m^2 x 700.000.000 đồng/ha = 68.187.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm 03 cây điều trồng năm 1997 x 262.000 đồng/cây = 786.000 đồng và 02 cây gỗ hương trồng năm 2018 x 576.000 đồng/cây = 1.152.000 đồng.

5. Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.063,6m^2 tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 361425 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 17 tháng 05 năm 2019 cho bà Trần Thị T. Giá thị trường là 3.063,6m^2 x 700.000.000 đồng/ha = 214.452.000 đồng.

Tài sản trên đất: 29 cây điều trồng năm 1997 x 262.000 đồng/cây = 7.598.000 đồng.

6. Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.779,8m^2, tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 803685 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 29 tháng 06 năm 2020 cho ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T. Giá thị trường là 3.779,8m^2 x 700.000.000 đồng/ha = 264.568.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm 30 cây gỗ sưa trồng năm 2020 x 228.000 đồng/cây = 6.840.000 đồng và 10 cây điều trồng năm 2022 x 120.000 đồng/cây = 1.200.000 đồng.

7. Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 27, diện tích đất 13.886,9m^2, tọa lạc tại thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 897992 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước cấp ngày 15 tháng 06 năm 2015 cho hộ ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T. Giá thị trường là 13.886,9m^2 x 700.000.000 đồng/ha = 972.027.000 đồng.

Tài sản trên đất: 600 cây cao su trồng năm 2012 x 504.000 đồng/cây = 302.400.000 đồng.

8. Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 27, diện tích 57.496,2m^2 tọa lạc tại thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 897993 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước cấp ngày 15 tháng 06 năm 2015 cho hộ ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T. Giá thị trường là 57.496,2m^2 x 700.000.000 đồng/ha = 4.024.734.000 đồng.

Tài sản trên đất:

+ 300 cây điều trồng năm 2000 x 262.000đ/cây =78.600.000 đồng;

+200 cây điều trồng năm 2022 x 120.000đ/cây = 24.000.000 đồng;

+ 54 cây điều trồng năm 2019 x 581.000đ/cây = 31.374.000 đồng;

+ 350 cây cao su trồng năm 2010 x 285.000đ/cây = 99.750.000 đồng;

+ 50 cây cao su trồng năm 2012 có giá: 504.000đ/cây x 50 cây = 25.200.000 đồng.

9. Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 27, diện tích 8.360,1m^2 tọa lạc tại thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 897991 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước cấp ngày 15 tháng 06 năm 2015 cho ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T. Giá thị trường 8.360,1m^2 x 700.000.000 đồng/ha = 585.297.000 đồng.

Tài sản trên đất: 350 cây cao su trồng năm 2010 x 504.000 đồng/cây = 176.400.000 đồng.

10. Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 27, diện tích 8.007m^2 tọa lạc tại thôn B, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 842264 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26 tháng 09 năm 2016 cho ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T. Giá thị trường 8.007m^2 x 700.000.000 đồng/ha = 560.490.000 đồng.

Tài sản trên đất: 85 cây điều trồng năm 2000 x 262.000 đồng/cây = 22.270.000 đồng.

Tổng giá trị tất cả các tài sản nêu trên là: 8.061.024.000đ (Tám tỷ không trăm sáu mươi mốt triệu không trăm hai mươi tư nghìn đồng).

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn Q, ông Vũ Văn C có bản tự khai và biên bản lấy lời khai đều có quan điểm để nghị Tòa án chia một phần công sức trong khối tài sản của bà T, ông P nhưng ông Q, ông C không có đề nghị cụ thể chia bao nhiêu và không thực hiện các thủ tục khởi kiện theo quy định tại Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó Hội đồng xét xử xem như ông Q, ông C từ bỏ yêu cầu chia phần công sức trong khối tài sản chung của bà T, ông P. Mặt khác, bà T, ông P đều có quan điểm toàn bộ các tài sản chung của ông bà là do ông bà tự tạo dựng, các con (cả con chung và con riêng) đều không có công sức đóng góp gì vì lúc bé chỉ phụ giúp bố mẹ công việc lặt vặt, lớn lên thì ra ở riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Hội đồng xét xử xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung của bà T, ông P, ông bà có công sức ngang nhau trong việc tạo dựng nên bà T, ông P mỗi người được chia ½ giá trị tài sản chung tương đương 4.030.512.000đ (Bốn tỷ không trăm ba mươi triệu năm trăm mười hai nghìn đồng).

Tại phiên tòa, bà T đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà được quyền sử dụng các thửa đất số 71, 72, 6, 5, 9, 41 và các tài sản trên đất. Ông P sử dụng các thửa đất số 34, 23, 33, 7 và các tài sản trên đất. Ai sử dụng tài sản có giá trị cao hơn sẽ phải thanh toán tiền chênh lệch cho bên kia. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của bà T là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về nợ chung: Bà T và ông P đều có lời khai xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản: Bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Vũ Văn P phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 207, Điều 208, Điều 210 và Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1/. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Vũ Văn P.

2/. Về chia tài sản chung:

** Bà Trần Thị T được chia các tài sản sau:*

1. Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.120m^2 tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 586390 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 18 tháng 05 năm 2018 cho ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T và tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4, diện tích 8m x 12m = 96m^2, kết cấu cột xây bê tông, cốt thép, mái lợp tôn, không đóng trần, tường xây có ốp, gạch men phía trong cao 1,5m, mặt trước phía ngoài ốp gạch men cao 3,5m, bên hông có tô trát, nền lát gạch ceramic (xây dựng năm 2012); 01 mái hiên diện tích 3 x 12,7m = 38,1m^2, cột sắt, mái tôn (xây dựng năm 2012); Nền bê tông có diện tích 37,5m^2 ; 01 giếng đào sâu 08m (đường kínhà 1,2m) có nắp đậy; 08 cây điều trồng năm 2020;

2. Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.779,8m^2, tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 803685 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 29 tháng 06 năm 2020 cho ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T và tài sản trên đất gồm 30 cây gỗ sưa trồng năm 2020; 10 cây điều trồng năm 2022;

3. Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 27, diện tích đất 13.886,9m^2, tọa lạc tại thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 897992 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước cấp ngày 15 tháng 06 năm 2015 cho hộ ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T và tài sản trên đất: 600 cây cao su trồng năm 2012;

4. Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 27, diện tích 8.360,1m^2 tọa lạc tại thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 897991 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước cấp ngày 15 tháng 06 năm 2015 cho ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T và tài sản trên đất: 350 cây cao su trồng năm 2010;

5. Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 27, diện tích 8.007m^2 tọa lạc tại thôn B, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 842264 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26 tháng 09 năm 2016 cho ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T và tài sản trên đất: 85 cây điều trồng năm 2000;

6. Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.063,6m^2 tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 361425 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 17 tháng 05 năm 2019 cho bà Trần Thị T và tài sản trên đất: 29 cây điều trồng năm 1997.

Tổng giá trị các tài sản được chia nêu trên là 3.288.511.000đ (Ba tỷ hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm mười một nghìn đồng).

** Ông P được chia các tài sản sau:*

1. Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.986,3m^2, tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 361461 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 08 tháng 05 năm 2019 cho bà Trần Thị T và tài sản trên đất: 20 cây điều trồng năm 2000;

2. Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.200,7m^2, tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 361462 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 08 tháng 05 năm 2019 cho bà Trần Thị T và tài sản trên đất: 100 cây cao su trồng năm 2018;

3. Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 8, diện tích 974,1m^2 tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 361413 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019 cho bà Trần Thị T và tài sản trên đất gồm 03 cây điều trồng năm 1997; 02 cây gỗ hương trồng năm 2018;

4. Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 27, diện tích 57.496,2m^2 tọa lạc tại thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 897993 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước cấp ngày 15 tháng 06 năm 2015 cho hộ ông Vũ Văn P và vợ là bà Trần Thị T và tài sản trên đất gồm: 300 cây điều trồng năm 2000; 200 cây điều trồng năm 2022: 54 cây điều trồng năm 2019; 350 cây cao su trồng năm 2010; 50 cây cao su trồng năm 2012.

Tổng giá trị các tài sản được chia nêu trên là 4.772.513.000đ (Bốn tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu năm trăm mười ba nghìn đồng).

Bà T, ông P có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các quyền sử dụng đất đã được chia.

3/ Về nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch: Ông Vũ Văn P có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Trần Thị T số tiền chênh lệch tài sản chung là 742.001.000đ (Bảy trăm bốn mươi hai triệu không trăm linh một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông P chưa trả cho bà T khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất: Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 08, diện tích 12.111,9m^2, đất tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ số CD 512344 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/5/2017 cho bà Trần Thị T, ông Vũ Văn P và các tài sản trên đất; Thửa đất số 81 và 82, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.389m2, đất tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ số AH 500443 do UBND huyện P (nay là huyện P) cấp ngày 12/6/2007 cho bà Trần Thị T, ông Vũ Văn P và các tài sản trên đất; Thửa đất số 79 và 80, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.208m2, đất tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ số AH 500445 do UBND huyện P (nay là huyện P) cấp cho bà Trần Thị T, ông Vũ Văn P và tài sản trên đất; Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 08, diện tích 4.519,4m^2, đất tọa lạc tại thôn 6 (nay là thôn 7), xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ số CD 512345 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/5/2017 cho bà Trần Thị T, ông Vũ Văn P và tài sản trên đất.

5/ *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Trần Thị T phải chịu số tiền án phí 112.030.000đ (Một trăm mười hai triệu không trăm ba mươi nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 28.500.000đ (Hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015839 ngày 05/10/2022 và 0015913 ngày 08/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, bà T còn phải nộp tiếp 83.530.000đ (Tám mươi ba triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng). Ông Vũ Văn P phải chịu số tiền án phí 112.030.000đ (Một trăm mười hai triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhậận:
- *VKSND H. P;*
- *TAND tỉnh Bình Phước;*
- *Chi cục THADS H. P;*
- *UBND xã L;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đinhà Thị Hải